

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~5985~~ UBND-NNTN  
V/v khối lượng và kinh phí  
thực hiện Kế hoạch tổng thể  
thực hiện dự án VILG trên  
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi, ngày ~~31~~ tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 12/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện, Kế hoạch tổng thể phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện, Kế hoạch thực hiện 2019 và kế hoạch lựa chọn nhà thầu 2019 phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”; Công văn số 1225/TCQLĐĐ-BQLDAVILG ngày 05/7/2019 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc xây dựng kế hoạch thực hiện Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” (VILG) năm 2020 và kế hoạch 03 năm (2020-2022) và Công văn số 88/BQLDAVILG-ĐT ngày 29/5/2019 của Ban quản lý dự án VILG cấp Trung ương về việc lập kế hoạch tổng thể, kế hoạch thực hiện và kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2019; qua kết quả rà soát tổng thể dự án VILG thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi (*Ban Quản lý dự án cấp tỉnh*) với Ban Quản lý Dự án cấp Trung ương tại cuộc họp ngày 26/9/2019 tại Hà Nội (*kèm theo biên bản làm việc ngày 26/9/2019*), UBND tỉnh Quảng Ngãi xin giải trình và kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, thống nhất cho điều chỉnh kế hoạch nhằm đảm bảo triển khai thực hiện được dự án trong năm 2019 và các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

**1. Khối lượng và kinh phí**

*a) Về khối lượng:*

- Thời điểm khảo sát, lấy số liệu để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” là vào đầu năm 2016, đến nay đã 04 năm nên số liệu có nhiều biến động;

- Từ thời điểm khảo sát, lấy số liệu đến nay (04 năm) đã có 02 địa phương được đầu tư, đo đạc hoàn thiện hệ thống bản đồ địa chính nên việc xác định số liệu chuẩn xác hơn so với thời điểm năm 2016 (gồm: thành phố Quảng Ngãi và huyện Sơn Tịnh) do đó số liệu của 02 địa phương này có sự thay đổi tương đối lớn; một số huyện còn lại như: Bình Sơn, Đức Phổ, Mộ Đức số liệu đến nay cũng biến động tương đối lớn, dẫn đến thay đổi về khối lượng.

- Trong quá trình xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, Ban Quản lý dự án cấp Trung ương đã tổng hợp để xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trong đó có số liệu của tỉnh Quảng Ngãi bị nhầm dẫn đến khối lượng phê duyệt kế hoạch tổng thể của tỉnh có sự sai khác so với số liệu địa phương cung cấp dẫn đến xác định kinh phí thực hiện cho từng huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có sự chênh lệch lớn giữa báo cáo nghiên cứu khả thi đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt so với khối lượng cần thực hiện của tỉnh Quảng Ngãi ở thời điểm hiện tại.

*b) Về kinh phí:*

- Thời điểm xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” được thực hiện theo Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và Thông tư số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai để lập khái toán kinh phí thực hiện dự án.

- Đến nay việc xây dựng Dự toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai để lập khái toán thực hiện dự án. Mặt khác, qua các năm, từ 2016 đến nay mức lương tối thiểu được điều chỉnh, từ: Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 (lương 1.210.000 đồng/tháng) sang Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 (lương 1.300.000 đồng/tháng) và nay là Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 (lương 1.390.000 đồng/tháng); Từ ngày 01/7/2019, Quốc hội giao Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.390.000 đồng/tháng lên 1.490.000 đồng/tháng.

- Đồng thời quy định về tỷ lệ % của chi phí chung, chi phí kiểm tra nghiệm thu, chi phí lập Thiết kế kỹ thuật, cũng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường (*năm 2016 vẫn thực hiện theo Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai*).

Từ các nguyên nhân nêu trên đã dẫn đến tổng mức đầu tư cho mỗi đơn vị hành chính theo báo cáo nghiên cứu khả thi đều có sự thay đổi cả về khối lượng và kinh phí.

2. Đề xuất giải pháp để thực hiện dự án trong năm 2019 và các năm tiếp theo.

Để triển khai thực hiện dự án trong năm 2019 theo ý kiến của Ban Quản lý dự án VILG cấp Trung ương, đồng thời giải ngân phần kinh phí đã được phân bổ từ nguồn vốn vay cho gói thầu dịch vụ kỹ thuật, UBND tỉnh

Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép điều chỉnh khối lượng và nguồn kinh phí thực hiện trong năm 2019 và các năm tiếp theo đối với gói thầu dịch vụ kỹ thuật (hợp phần 2 của dự án), cụ thể:

a) Phương án sử dụng vốn vay thực hiện Dự án theo Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh thực hiện trên địa bàn 14 huyện, thành phố Quảng Ngãi:

STT	Từng năm thực hiện	Đơn vị tính	Tổng cộng các nguồn vốn	Phương án sử dụng vốn		
				(i) Vốn ODA (vay WB)		(ii) Vốn đối ứng
				Tổng vốn ODA	Trong đó vốn vay lại của UBND tỉnh (*)	
A	B	C	1=2+4	2	3	4
	Tổng cộng	Triệu VNĐ	107.000	88.750	26.638	18.250
		1.000 USD	4.882,75	4.049,58	1.214,88	833,16
1	Năm 2017	Triệu VNĐ	2.912	1.458	437	1.454
		1.000 USD	132,85	66,49	19,95	66,36
2	Năm 2018	Triệu VNĐ	17.065	13.298	3.992	3.767
		1.000 USD	778,76	606,79	182,04	171,97
3	Năm 2019	Triệu VNĐ	43.308	37.384	11.221	5.924
		1.000 USD	1.976,20	1.705,82	511,75	270,38
4	Năm 2020	Triệu VNĐ	32.919	27.589	8.281	5.330
		1.000 USD	1.502,17	1.258,88	377,66	243,29
5	Năm 2021	Triệu VNĐ	10.796	9.021	2.708	1.775
		1.000 USD	492,76	411,60	123,48	81,16

b) Đề xuất điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện trên địa bàn 11 huyện, thành phố (trừ 03 huyện: Sơn Hà, Sơn Tây và Tây Trà) so với Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 12/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện, kế hoạch tổng thể phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện; kế hoạch thực hiện 2019 và kế hoạch lựa chọn nhà thầu 2019 phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”

**b.1)** Khối lượng xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, bao gồm:

- Khối lượng xây dựng CSDL địa chính: (Chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm)

- Khối lượng xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai: (Chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm)

- Khối lượng xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: (Chi tiết theo phụ lục số 03 đính kèm)

- Khối lượng xây dựng CSDL giá đất: (Chi tiết theo phụ lục số 04 đính kèm)

**b.2) Dự toán về khối lượng xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai** (không tính phân kinh phí cho các nội dung công việc khác):

- Tổng Dự toán sau điều chỉnh VNĐ: 105.826.940.000 đồng

- Tổng Dự toán sau điều chỉnh (1.000 USD): 4.826,33

(Chi tiết theo phụ lục số 05 đính kèm)

Điều chỉnh tăng (1000 USD): 756,51 (USD), lý do: Mức lương cơ sở tăng và khối lượng sau khi rà soát lại có phát sinh.

**b.3) Điều chỉnh nội dung chi thuộc Hợp phần III của địa phương:**

Tổng dự toán kinh phí Hợp phần này được điều chỉnh là: 5.594.670.000 đồng.

Điều chỉnh kinh phí giảm của từng hợp phần theo nội dung Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 29/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên.

(Chi tiết theo phụ lục số 06 đính kèm)

**b.4) Điều chỉnh dự toán kinh phí cho tất cả các hợp phần của dự án:**

- Tổng Dự toán sau điều chỉnh VNĐ: 121.353.000.000 đồng

- Tổng Dự toán sau điều chỉnh (1.000 USD): 5.534,40 USD

Thực hiện theo Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 29/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên và Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 12/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện, kế hoạch tổng thể phần nhiệm vụ do Trung ương thực hiện; kế hoạch thực hiện 2019 và kế hoạch lựa chọn nhà thầu 2019 phần nhiệm vụ do Trung ương thực hiện dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh kinh phí tăng, giảm của từng hợp phần.

(Chi tiết dự toán tăng, giảm từng Hợp phần theo phụ lục số 07 đính kèm)

**3. Phân kỳ thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch điều chỉnh**

- Tháng 11/2019 đến tháng 11/2020: thành phố Quảng Ngãi;

- Tháng 01/2020 đến tháng 12/2020: 06 huyện thực hiện dự án VLAP (gồm các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Nghĩa Hành, Trà Bồng, Tư Nghĩa và Lý Sơn);

- Tháng 6/2020 đến tháng 6/2021: huyện Sơn Tịnh;

- Tháng 01/2021 đến tháng 12/2021: các huyện Bình Sơn, Mộ Đức và Đức Phổ.

Kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng cục Quản lý Đất đai;
- BQL Dự án VILG cấp Trung ương;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CBTH;
- Lưu: VT, NN-TN (Inphong490)

KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

KHẢO SÁT TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC SỐ 02



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng theo huyện											
			Huyện Lý Sơn	Huyện Tư Nghĩa	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Ba Tơ	Huyện Trà Bồng	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Mộ Đức	Huyện Đức Phổ	
<b>A</b>	<b>CẤP XÃ</b>		xã	3	15	3	5	12	20	10	16	11	13	15
<b>1</b>	<b>Dữ liệu thuộc tính</b>													
	Thống kê cấp xã (từ năm 2000 đến 2018: ... xã * 15 năm thống kê)	Thống kê	15	45	225	45	75	180	300	150	240	165	195	225
	Kiểm kê cấp xã (từ năm 2000 đến 2018: .... xã * 4 kỳ kiểm kê)	Kiểm kê	4	12	60	12	20	48	80	40	64	44	52	60
<b>2</b>	<b>Dữ liệu bản đồ (kỳ kiểm kê 2014 x số xã)</b>													
	Xã có tỷ lệ bản đồ 1:1000	Lớp dữ liệu	1	3	2	3	5	1	1	10	6	2	7	1
	Xã có tỷ lệ bản đồ 1:2000	Lớp dữ liệu	1		13	20		11	19		10	4	6	14
	Xã có tỷ lệ bản đồ 1:5000	Lớp dữ liệu	1								9	5		
	Xã có tỷ lệ bản đồ 1:10.000	Lớp dữ liệu	1											
<b>3</b>	<b>Hồ sơ dạng giấy</b>													
	Quét trang A3 (... xã x 15 năm x 6 trang)+(.... xã x4 năm x15 trang)	Trang	150	450	2.250	450	750	1.800	3.000	1.500	2.400	1.650	1.950	2.250
	Quét trang A4 (... xã x 15 năm x 25 trang)+(.... xã x4 năm x 40 trang)	Trang	535	1.605	8.025	1.605	2.675	6.420	10.700	5.350	8.560	5.885	6.955	8.025
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>													
<b>1</b>	<b>Dữ liệu thuộc tính</b>													
	Thống kê cấp huyện (từ năm 2000 đến 2018: 01 huyện * 15 năm thống kê)	Thống kê	15	45	225	45	75	180	300	150	240	165	195	225
	Kiểm kê cấp huyện (từ năm 2000 đến 2018: 1 huyện * 4 kỳ kiểm kê)	Kiểm kê	4	12	60	12	20	48	80	40	64	44	52	60

lll

STT	Nội dung	Đơn vị tính		Khối lượng theo huyện										
				Huyện Lý Sơn	Huyện Tư Nghĩa	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Ba Tơ	Huyện Trà Bồng	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Mộ Đức	Huyện Đức Phổ
2	<b>Dữ liệu bản đồ (kỳ kiểm kê 2014)</b>													
	Tỷ lệ bản đồ 1:10000	Lớp dữ liệu	1	1	1									
	Tỷ lệ bản đồ 1:25000	Lớp dữ liệu	1		1		1	1	1	1	1	1	1	1
	Tỷ lệ bản đồ 1:50000	Lớp dữ liệu	1											
3	<b>Hồ sơ dạng giấy</b>													
	Trang A3	Trang	20	60	300	60	100	240	400	200	320	220	260	300
	Trang A4	Trang	50	150	750	150	250	600	1.000	500	800	550	650	750

*Đu*

KHẢO SÁT TÀI LIỆU, SỐ LIỆU QUY HOẠCH - KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC SỐ 03

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng theo huyện										
			Huyện Lý Sơn	Huyện Tư Nghĩa	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Ba Tơ	Huyện Trà Bồng	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Mộ Đức	Huyện Đức Phổ
<b>1</b>	<b>Dữ liệu thuộc tính</b>												
-	Quy hoạch sử dụng đất	Kỳ quy hoạch	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Kế hoạch sử dụng đất (năm gần nhất)	Năm kế hoạch	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
<b>2</b>	<b>Dữ liệu bản đồ</b>												
-	Quy hoạch sử dụng đất (tỉ lệ 1:10000)	Lớp dữ liệu	1		1								
	Quy hoạch sử dụng đất (tỉ lệ 1:25000)	Lớp dữ liệu		1		1	1	1	1	1	1	1	1
-	Kế hoạch sử dụng đất (năm gần nhất) (tỉ lệ 1: 10.000)	Lớp dữ liệu	1		1								
-	Kế hoạch sử dụng đất (năm gần nhất) (tỉ lệ 1: 25.000)	Lớp dữ liệu		1		1	1	1	1	1	1	1	1
<b>3</b>	<b>Hồ sơ dạng giấy</b>												
-	Trang A3	Trang	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
-	Trang A4	Trang	450	450	450	450	450	450	450	450	450	450	450

*ba*





KHẢO SÁT TÀI LIỆU, SỐ LIỆU GIÁ ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC SỐ 04

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng theo huyện										
			Huyện Lý Sơn	Huyện Tư Nghĩa	Thành phố Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Ba Tơ	Huyện Trà Bồng	Huyện Bình Sơn	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Mộ Đức	Huyện Đức Phổ
<b>1</b>	<b>Dữ liệu thuộc tính giá đất</b>	<b>Thửa</b>											
-	Thửa có giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa											
-	Thửa được định giá cụ thể	Thửa	1250	950	1570	853	786	985	859	875	985	987	1123
-	Thửa trúng đấu giá QSDĐ	Thửa	756	650	1300	561	852	874	863	746	875	685	985
-	Thửa có phiếu chuyển TT nghĩa vụ TC	Thửa	2530	2120	3210	2103	2236	1850	2410	2256	2412	1879	1989
-	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất	Thửa	2410	2352	3950	2230	1986	2142	1980	2003	2352	2010	1876
<b>2</b>	<b>Hồ sơ dạng giấy</b>												
	Trang A3	Trang											
	Trang A4	Trang	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510	510

*Chữ*



**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

C2.2		Số đã được phê duyệt theo FS					Số đề nghị điều chỉnh					Chênh lệch tăng (+); giảm (-)		Ghi chú
STT	Địa danh hành chính	Khảo sát, thiết kế lập dự toán	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai	Giám sát, kiểm tra nghiệm thu	Chi phí khác: chi phí thẩm định quyết toán và CF đấu thầu	Tổng USD	Khảo sát, thiết kế lập dự toán	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai	Giám sát, kiểm tra nghiệm thu	Chi phí khác: chi phí thẩm định quyết toán và CF đấu thầu	Tổng USD	Tổng USD		
1	Huyện Lý Sơn	0,10	7,60	0,26		7,96	0,29	39,94	1,60	0,38	42,20	34,24		
2	Huyện Tư Nghĩa	0,81	60,84	2,09		63,75	1,51	209,84	8,39	1,98	221,72	157,97		
3	Huyện Minh Long	0,31	21,75	0,75		22,81	0,65	90,77	3,63	0,86	95,91	73,10		
4	Huyện Nghĩa Hành	0,55	40,44	1,39		42,38	1,06	146,72	5,87	1,38	155,02	112,64		
5	Huyện Ba Tơ	1,00	67,60	2,32		70,92	1,87	259,72	10,39	2,45	274,43	203,51		
6	Huyện Trà Bồng	0,37	25,09	0,86		26,32	0,55	76,35	3,05	0,72	80,67	54,35		
7	Thành phố Quảng Ngãi	3,52	269,18	9,23		281,93	5,77	800,99	32,04	7,55	846,35	564,42		
8	Huyện Sơn Tịnh	6,31	492,75	16,90		515,96	4,87	676,13	27,05	6,37	714,42	198,46		
9	Huyện Bình Sơn	9,40	731,12	25,08		765,60	5,68	788,18	31,53	7,43	832,82	67,22		
10	Huyện Mộ Đức	7,74	605,37	20,77		633,88	5,40	749,28	29,97	7,06	791,72	157,84		
11	Huyện Đức Phổ	9,00	703,65	24,14		736,79	5,26	729,74	29,19	6,88	771,06	34,27		
12	Huyện Sơn Hà	7,50	582,17	19,97		609,64						-609,64		
13	Huyện Sơn Tây	1,82	138,75	4,76		145,33						-145,33		
14	Huyện Tây Trà	1,84	139,90	4,80		146,54						-146,54		
	<b>TỔNG (1000 USD)</b>	<b>50,28</b>	<b>3.886,22</b>	<b>133,32</b>		<b>4.069,82</b>	<b>32,91</b>	<b>4.567,66</b>	<b>182,71</b>	<b>43,06</b>	<b>4.826,33</b>	<b>756,51</b>		
	<b>Tổng (Triệu VNĐ)</b>	<b>1.102,45</b>	<b>85.213,10</b>	<b>2.923,31</b>	<b>0,00</b>	<b>89.238,86</b>	<b>721,59</b>	<b>100.155,06</b>	<b>4.006,20</b>	<b>944,10</b>	<b>105.826,94</b>	<b>16.588,09</b>		

Tỷ giá USD: 21.927

*lhx*

Phụ lục số 06: Chi tiết kèm theo



HỢP PHẦN III - HỖ TRỢ QUẢN LÝ DỰ ÁN  
 DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Số đã được phê duyệt theo FS			Số điều chỉnh			Chênh lệch tăng (+); giảm (-)		
					Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án				360,01	119,06	240,95	255,15	14,20	240,95	-104,86	-104,86	
C3.1	Hỗ trợ quản lý dự án				331,81	104,86	226,95	226,95		226,95	-104,86	-104,86	
CP3.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA				43,06	20,06	23,00	15,26		15,26	-27,80	-20,06	-7,74
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA				20,06	20,06	0,00	15,26		15,26	-4,80	-20,06	15,26
-	Bộ chuyển mạch (switch) cho mạng LAN	Chiếc	1,00	0,50	0,50	0,50						-0,50	
-	Máy tính để bàn	Chiếc	6,00	1,00	6,00	6,00		6,00		6,00		-6,00	6,00
-	Bộ lưu điện USP 0,5 KVA cho máy trạm	Chiếc	6,00	0,06	0,36	0,36		0,36		0,36		-0,36	0,36
-	Máy tính xách tay	Chiếc	2,00	1,30	2,60	2,60		2,60		2,60		-2,60	2,60
-	Máy photocopy A3	Chiếc	1,00	4,30	4,30	4,30		4,30		4,30		-4,30	4,30
-	Máy in A3	Chiếc	1,00	2,00	2,00	2,00		2,00		2,00		-2,00	2,00
-	Máy quét A3	Chiếc	1,00	2,00	2,00	2,00						-2,00	0,00
-	Máy chiếu	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00						-1,00	0,00
-	Thiết bị Wireless	Bộ	1,00	0,10	0,10	0,10						-0,10	0,00
-	Lắp đặt mạng LAN	Hệ thống	1,00	0,20	0,20	0,20						-0,20	0,00
-	Thiết bị khác: điện thoại, máy luy tài liệu				1,00	1,00						-1,00	0,00
CP3.1.1.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng BQLDA	Năm	5,00		15,00		15,00					0,00	-15,00
CP3.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu VPĐKĐ tỉnh	Năm	3,00		8,00		8,00					0,00	-8,00
CP3.1.1.4	Mua thiết bị hội nghị truyền hình												
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án				9,00		9,00	9,00		9,00			
CP3.1.3	Thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án				28,80	28,80					-28,80	-28,80	
-	Thuê tuyển kế toán cho dự án	Người/tháng	36,00	1,00	28,80	28,80					-28,80	-28,80	

lls

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Số đã được phê duyệt theo FS			Số điều chỉnh			Chênh lệch tăng (+); giảm (-)		
					Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng	Tổng	IDA	Đối ứng
CP3.1.4	Phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm				124,95		124,95	85,41		85,41	-39,54		-39,54
-	Giám đốc (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,22	15,75		15,75	8,58		8,58	-7,17		-7,17
-	Phó Giám đốc (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,15	12,60		12,60	5,85		5,85	-6,75		-6,75
-	Kế toán trưởng (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,13	12,60		12,60	5,07		5,07	-7,53		-7,53
	Kế toán thanh toán	Tháng	42,00	0,15				5,85		5,85	5,85		5,85
-	Thủ quỹ + hành chính (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,12	10,50		10,50	4,68		4,68	-5,82		-5,82
-	Kế hoạch + theo dõi đánh giá (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,14	10,50		10,50	5,46		5,46	-5,04		-5,04
-	Mua sắm đầu thầu (2 người 50%)	Tháng	42,00	0,15	10,50		10,50	5,85		5,85	-4,65		-4,65
-	Hạ tầng CNTT (2 người 50%)	Tháng	42,00	0,25	10,50		10,50	9,75		9,75	-0,75		-0,75
-	CSDL (2 người 50%)	Tháng	42,00	0,38	18,90		18,90	14,82		14,82	-4,08		-4,08
-	Đăng ký đất đai (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,25	10,50		10,50	9,75		9,75	-0,75		-0,75
-	Đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,15	6,30		6,30	5,85		5,85	-0,45		-0,45
-	Lái xe (1 người 50%)	Tháng	42,00	0,10	6,30		6,30	3,90		3,90	-2,40		-2,40
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ BQLDA tỉnh Quảng Ngãi				56,00	56,00		47,28		47,28	47,28	-56,00	47,28
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA tỉnh				42,00		42,00	42,00		42,00			
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA				28,00		28,00	28,00		28,00			
C3.2	Theo dõi và đánh giá				14,00		14,00	14,00		14,00			
C3.3	Chi phí dự phòng				14,20	14,20		14,20	14,20				
	<b>Tổng cộng (1.000 USD)</b>				<b>360,01</b>	<b>119,06</b>	<b>240,95</b>	<b>255,15</b>	<b>14,20</b>	<b>240,95</b>	<b>-104,86</b>	<b>-104,86</b>	<b>0,00</b>
	<b>Tổng cộng (Đơn vị VND) Làm tròn</b>				<b>7.893,94</b>	<b>2.610,63</b>	<b>5.283,31</b>	<b>5.594,67</b>	<b>311,36</b>	<b>5.283,31</b>	<b>-2.299,27</b>	<b>-2.299,27</b>	<b>0,00</b>

Tỷ giá: 1 USD = 21.927



## TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH

Dự án Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Công văn số 5985 /STNMT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Mã hoạt động	Hoạt động	Tổng kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định số 581 ngày / /2019			Đề nghị điều chỉnh, bổ sung			Tăng (+), giảm (-)			Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn IDA	Vốn đối ứng	Tổng cộng	Vốn IDA	Vốn đối ứng	Tổng cộng	Vốn IDA	Vốn đối ứng	
Hợp phần 1	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai (Tập huấn và đào tạo)	142,32	122,32	20,00	142,32	122,32	20,00	0	0	0	
I	Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công	122,32	122,32	0,00	122,32	122,32	0,00				
	Trang thiết bị thực hiện thủ tục hành chính cho các VPĐK	122,32	122,32		122,32	122,32					
II	Đào tạo truyền thông và tổ chức KH phát triển dân tộc thiểu số	20,00	0,00	20,00	20,00	0,00	20,00				
	Tổ chức KH phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương	20,00		20,00	20,00		20,00				
Hợp phần 2	Xây dựng CSDL đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai	4.380,42	3.808,20	572,22	5.136,93	4.473,11	663,82				
I	Triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu cấp tỉnh	310,60	310,60		310,60	310,60		0	0		
	Trang bị thiết bị MPLIS cho VPĐK tỉnh và chi nhánh	180,80	180,80		180,80	180,80					
	Trang bị máy tính, máy in cho cấp xã	118,00	118,00		118,00	118,00					
	Chuyển giao công nghệ cho cấp xã	11,80	11,80		11,80	11,80					
II	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	4.069,82	3.497,60	572,22	4.826,33	4.162,51	663,82	756,51	664,91	91,60	
1	Lập thiết kế kỹ thuật-dự toán	50,28		50,28	32,91		32,91				Có biên bản thống nhất kèm theo
2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai	3.886,22	3.497,60	388,62	4.567,65	4.162,51	405,14				
3	Giám sát kiểm tra nghiệm thu	133,32		133,32	182,70		182,70				
4	Chi phí đấu thầu và thẩm định quyết toán	0,00			43,06		43,06				
Hợp phần 3	Quản lý dự án	360,01	119,06	240,95	255,15	14,20	240,95	-104,86	-104,86	0	
I	Hỗ trợ quản lý dự án	331,81	104,86	226,95	226,95	0,00	226,95				
1	Trang thiết bị, nâng cấp sửa chữa VP tỉnh	43,06	20,06	23,00	15,26		15,26				
	Trang thiết bị văn phòng BQL	20,06	20,06								
	Nâng cấp, sửa chữa văn phòng BQL và VP đăng ký đất đai	23,00		23,00							

2	Đào tạo, hội thảo	9,00		9,00	9,00		9,00				Cơ biên bản thống nhất kèm theo
3	Thuê tuyển hợp đồng	28,80	28,80								
4	Phụ cấp kiêm nhiệm	124,95		124,95	85,41		85,41				
5	Công tác phí cho CB BQL	56,00	56,00		47,28		47,28				
6	Vật tư VPP, mua sắm sửa chữa....	42,00		42,00	42,00		42,00				
7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ	28,00		28,00	28,00		28,00				
II	Theo dõi đánh giá	14,00		14,00	14,00		14,00				
III	Chi phí dự phòng	14,20	14,20		14,2		14,2				
	<b>Tổng cộng (1.000 USD)</b>	<b>4.882,75</b>	<b>4.049,58</b>	<b>833,17</b>	<b>5.534,40</b>	<b>4.609,63</b>	<b>924,77</b>	<b>651,65</b>	<b>560,05</b>	<b>91,60</b>	
	<b>Tổng cộng (Triệu VND)</b>	<b>107.064</b>	<b>88.795</b>	<b>18.269</b>	<b>121.353</b>	<b>101.075</b>	<b>20.277</b>	<b>14.289</b>	<b>12.280</b>	<b>2.008</b>	